

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình
Tel: 0363 647 505 Fax: 0363 647 505



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính quý II cho kỳ hoạt động từ 01/4/2011 đến 30/6/2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 4 ngày 27/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 27/12/2010 vốn điều lệ của Công ty là: **15.102.800.000 VND** (*Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu tám trăm nghìn đồng*).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất xi măng;
- Xuất nhập khẩu Clinker, xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình

Tel: (036) 3647 505 Fax: (036) 3647 505

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), mã chứng khoán: TBX

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/4/2011 đến 30/6/2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính quý II, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tống Hải Đường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thái	Phó chủ tịch
Bà Vũ Thị Cấp	Ủy viên
Ông Phạm Quang Liêm	Ủy viên
Ông Phạm Văn Tân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tống Hải Đường	Giám đốc
Ông Phạm Văn Tân	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Như Phát	Phó giám đốc
Bà Vũ Thị Cấp	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/4/2011 đến 30/6/2011, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/6/2011 và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo các quy định pháp lý hiện hành đối với công ty niêm yết.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định 36/2007/NĐ-CP ngày 08/03/2007 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Tổng Hải Đường

Giám đốc

Thái Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2011

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm 30/6/2011	Số đầu năm 01/01/2011
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25,864,491,289	20,472,615,159
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,150,227,552	5,079,109,655
1. Tiền	111	V.I	1,150,227,552	5,079,109,655
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.XI		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,463,113,586	3,748,672,343
1. Phải thu khách hàng	131	V.II	3,551,273,866	3,677,373,623
2. Trả trước cho người bán	132		2,041,031,000	186,030,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.II	58,940,000	37,400,000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-188,131,280	-152,131,280
IV. Hàng tồn kho	140		19,214,150,151	11,644,833,161
1. Hàng tồn kho	141	V.III	19,214,150,151	11,644,833,161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,000,000	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.IV		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		37,000,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,683,646,157	16,371,053,938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.V		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		15,683,646,157	16,371,053,938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.VI	15,330,344,670	16,354,638,938
- Nguyên giá	222		43,118,068,241	42,857,648,141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-27,787,723,571	-26,503,009,203
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.VII		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.III	14,405,000	16,415,000
- Nguyên giá	228		33,500,000	33,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-19,095,000	-17,085,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.IX	338,896,487	

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240	V.X		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.XI		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.XII		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.XIII		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41,548,137,446	36,843,669,097
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		21,155,088,129	16,353,057,502
I. Nợ ngắn hạn	310		18,918,636,129	15,578,605,502
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.XIV	10,591,613,385	7,606,905,229
2. Phải trả người bán	312	V.XV	1,597,490,637	1,713,880,302
3. Người mua trả tiền trước	313	V.XV	11,026,244	221,688,732
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.XVI	1,423,274,242	962,662,505
5. Phải trả người lao động	315		1,489,781,591	1,969,284,791
6. Chi phí phải trả	316		198,000,000	121,816,734
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.XVIII	1,082,200,855	1,062,304,768
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,525,249,175	1,920,062,441
II. Nợ dài hạn	330	V.XXI	2,236,452,000	774,452,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		2,123,000,000	700,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		113,452,000	74,452,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20,393,049,317	20,490,611,595
I. Vốn chủ sở hữu	410		20,393,049,317	20,490,611,595
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.XXI	15,102,800,000	15,102,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		414,468,979	344,061,254
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,856,733,097	1,618,295,348
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		917,937,749	679,500,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,101,109,492	2,745,954,993
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.XXIII		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41,548,137,446	36,843,669,097
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2011

GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Cáp

Tổng Hải Đường

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	17,395,798,890	21,326,077,053	34,847,265,010	38,246,188,803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17,395,798,890	21,326,077,053	34,847,265,010	38,246,188,803
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14,499,419,140	18,352,464,318	29,131,542,314	32,406,593,605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,896,379,750	2,973,612,735	5,715,722,696	5,839,595,198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	14,974,098	4,487,419	32,300,679	13,865,152
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	492,735,422	560,827,162	848,145,423	1,003,022,515
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		492,735,422	560,827,162	848,145,423	1,003,022,515
8. Chi phí bán hàng	24		59,335,133	-38,902,809	176,850,393	455,476,645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,041,401,568	1,060,053,650	1,982,820,506	1,964,182,305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,317,881,725	1,396,122,151	2,740,207,053	2,430,778,885
11. Thu nhập khác	31		32,727,270	87,657,564	71,272,270	106,122,564
12. Chi phí khác	32			1,100,000	10,000,000	5,100,000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		32,727,270	86,557,564	61,272,270	101,022,564
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,350,608,995	1,482,679,715	2,801,479,323	2,531,801,449
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	337,652,249	352,116,648	700,369,831	602,577,414
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1,012,956,746	1,130,563,067	2,101,109,492	1,929,224,035
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		671	1,118	1,391	1,907

Thái Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Cáp

Tổng Hải Đường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Địa chỉ: Số 01 - Quách Đình Bảo - P Tiền Phong - TP Thái Bình

Tel: 0363 647 505 Fax: 0363 647 505

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38,247,428,780	40,489,814,731
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17,384,919,108)	(31,994,852,669)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,400,073,447)	(6,631,972,577)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(801,357,610)	(979,966,770)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(352,577,391)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		733,467,082	551,426,264
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,077,643,637)	(2,693,694,446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,316,902,060	(1,611,822,858)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(129,133,227)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		38,545,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	13,865,152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(90,588,227)	13,865,152
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		603,000,000	22,180,963,919
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,039,429,286)	(19,243,397,746)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(718,766,650)	(707,980,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,155,195,936)	2,229,586,173
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,928,882,103)	631,628,467
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,079,109,655	1,756,034,642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1,150,227,552	2,387,663,109

Thái Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG**GIÁM ĐỐC***Vũ Thị Cáp**Tống Hải Đường*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 4 ngày 27/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **15.102.800.000 VND** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu tám trăm nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất Xi măng;
- Xuất nhập khẩu Clinker, Xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình
Tel: (036) 3647 505 Fax: (036) 3647 505

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2011

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/6/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Công ty đang thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản là máy móc thiết bị và thiết bị dụng cụ quản lý.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc, thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 21

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 6.0.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 8 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý II năm 2011**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hình thành do các cổ đông góp vốn và được bổ sung từ phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn. Việc tăng giảm vốn góp được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số LN từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán xi măng, doanh thu vận chuyển và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hợp đồng vận chuyển được ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa tại thời điểm thỏa thuận, có xác nhận của khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cô tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể: các khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm trích 30%, các khoản nợ quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm trích 50%, các khoản nợ quá hạn thanh toán từ 2 năm đến 3 năm trích 70%, các khoản nợ quá hạn thanh toán trên 3 năm trích 100%.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán xi măng thành phẩm và hoạt động vận chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2011

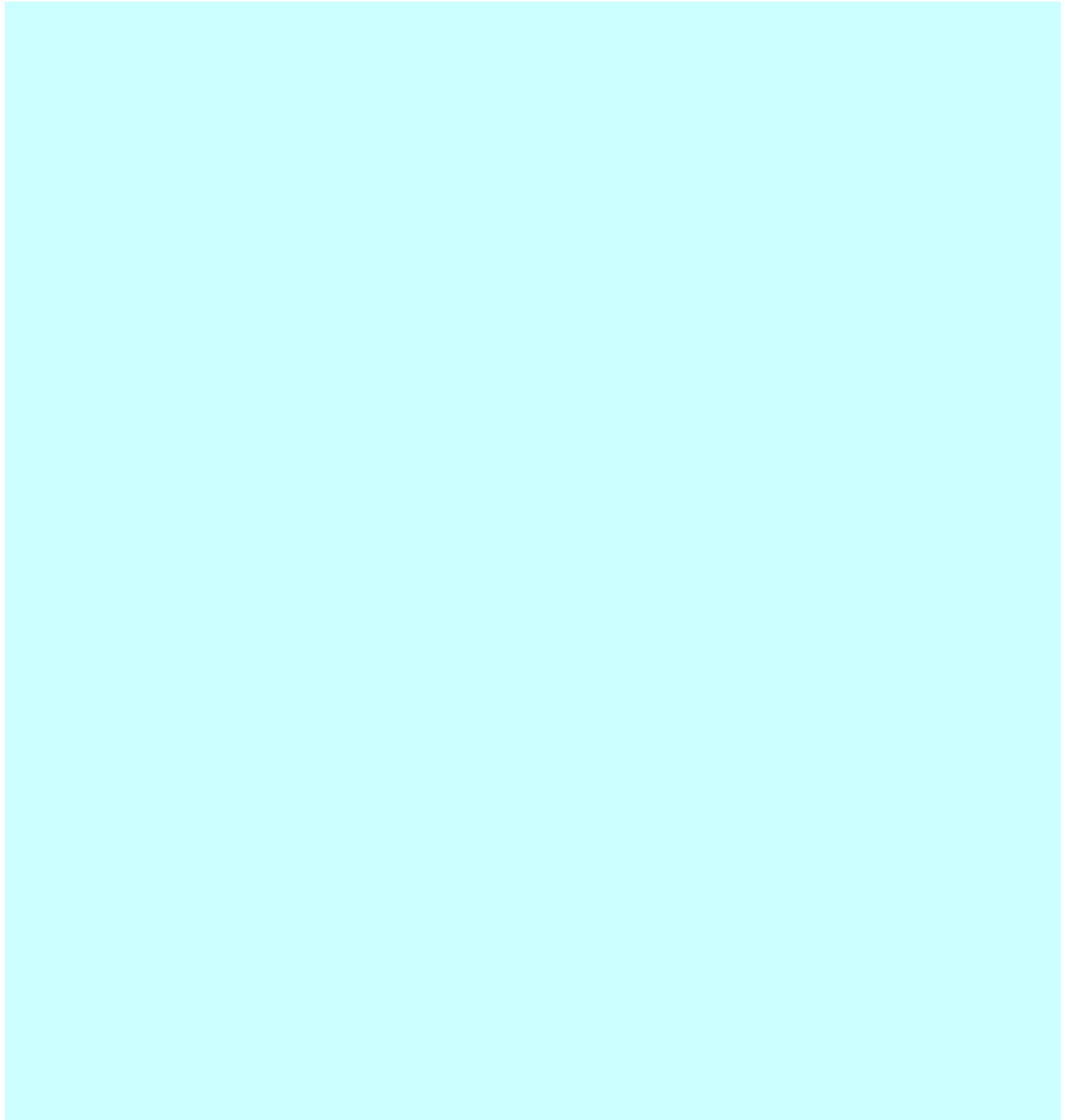
Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	175,075,435	99,639,000
<i>Tiền VND</i>	<i>175,075,435</i>	<i>99,639,000</i>
Tiền gửi ngân hàng	975,152,117	4,979,470,655
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>	<i>975,152,117</i>	<i>4,979,470,655</i>
Cộng	1,150,227,552	5,079,109,655
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác		
Vay vốn hỗ trợ	58,940,000	37,400,000
<i>Phan Văn Hoạch</i>	<i>-</i>	<i>1,400,000</i>
<i>Nguyễn Thị Hoa</i>	<i>8,000,000</i>	<i>14,000,000</i>
<i>Trần Quang Khải</i>	<i>9,000,000</i>	<i>12,000,000</i>
<i>Phạm Tiến Khu</i>	<i>26,940,000</i>	<i>-</i>
<i>Trương Đình Huệ</i>	<i>5,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Trần Xuân Bái</i>	<i>10,000,000</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	-	10,000,000
Cộng	58,940,000	37,400,000
3. Hàng tồn kho	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7,619,808,081	9,067,251,767
Công cụ, dụng cụ	559,376,415	515,134,393
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,403,570,643	1,669,425,539
Thành phẩm	631,395,011	393,021,463
Cộng giá gốc hàng tồn kho	19,214,150,150	11,644,833,162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011



5. Tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán SAS INNOVA	Cộng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	33,500,000	33,500,000	
Mua trong năm	-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Kinh phí công đoàn		139,725,310	165,256,723
Bảo hiểm xã hội		-	-
Phải trả về cổ phần hoá		700,000,000	700,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		247,975,545	197,048,045
Bảo hiểm thất nghiệp		-	-
Dư có TK 138		-	-
Cộng		1,087,700,855	1,062,304,768
9. Vay và nợ dài hạn	<i>Lãi suất/năm</i>	30/6/2011	01/01/2011
		VND	VND
Vay dài hạn		2,123,000,000	700,000,000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	17,5% - 18,5%	2,123,000,000	700,000,000
Vay đối tượng khác			
Cộng		2,123,000,000	700,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2011	30/6/2010
	VND	VND
Tổng Hải Đường	321,600,000	268,000,000
Vũ Thị Cấp	144,340,000	104,000,000
Nguyễn Như Phát	89,900,000	193,000,000
Phạm Văn Tân	104,460,000	155,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Phạm Quang Liêm

149,400,000

100,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Các cổ đông còn lại	14,293,100,000	9,294,000,000
Cộng	15,102,800,000	10,114,000,000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0
 Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15,102,800,000	15,102,800,000
Vốn góp đầu kỳ	-	10,114,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	4,988,800,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15,102,800,000	15,102,800,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2,022,800,000

d) Cổ phiếu

	30/6/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,510,280	1,011,400
- Cổ phiếu phổ thông	1,510,280	1,011,400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,510,280	1,011,400
- Cổ phiếu phổ thông	1,510,280	1,011,400

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/6/2011
Quỹ đầu tư phát triển	1,618,295,348	238,437,749	-	1,856,733,097
Quỹ dự phòng tài chính	679,500,000	238,437,749	-	917,937,749
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,920,062,441	1,443,531,770	838,345,036	2,525,249,175

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/6/2011	30/6/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	178,017,000	4,093,112,393
Doanh thu bán thành phẩm	34,431,741,510	32,756,992,410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	237,506,500	1,396,084,000
Cộng	34,847,265,010	38,246,188,803
12. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/6/2011	30/6/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	178,017,000	4,093,112,393
Doanh thu bán thành phẩm	34,431,741,510	32,756,992,410
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	237,506,500	1,396,084,000
Cộng	34,847,265,010	38,246,188,803
13. Giá vốn hàng bán	30/6/2011	30/6/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	132,415,112	8,337,907
Giá vốn của thành phẩm đã bán	28,999,127,202	30,839,650,031
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	1,558,605,667
Cộng	29,131,542,314	32,406,593,605
14. Doanh thu hoạt động tài chính	30/6/2011	30/6/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,341,600	13,865,152
Cộng	5,341,600	13,865,152
15. Chi phí tài chính	30/6/2011	30/6/2010
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Lãi tiền vay	848,145,423	1,003,022,515
Cộng	848,145,423	1,003,022,515
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/6/2011	30/6/2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	700,369,831	602,577,414
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	700,369,831	602,577,414
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30/6/2011	30/6/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,101,109,492	1,929,224,035
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2,101,109,492	1,929,224,035
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,102,800	1,011,400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,391	1,907
VIII. Những thông tin khác		
1. Phải thu của khách hàng	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bùi Trước - Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Phước	242,038,500	-
CN Tổng Công ty XD Sài Gòn-Trung tâm KDDV tổng hợp & VLXD Công ty CP Galaxy Việt Nam	-	229,656,240
Công ty CP KTXD Công Nghiệp	832,996,960	956,675,680
Công ty CP Vật liệu xây dựng SECOIN (TP Hà Nội)	155,950,840	155,950,840
Công ty CP Vật liệu xây dựng SECOIN Hà Tây	376,495,200	-
Công ty TNHH Lucky House Việt Nam	51,132,400	107,162,000
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại HALI	79,716,100	51,615,000
Nguyễn Công Thắng	48,111,300	46,132,500
Nguyễn Thị Hồng Loan - CN Công ty Nhật Nam	50,660,500	-
Nguyễn Thị Sen	34,338	83,654,338
Ngô Thanh Hải - Công ty CP Công nghệ cao Nhiệt Đới	411,332,185	272,951,175
Phạm Hữu Dương - Xi nghiệp tập thể Bình An	48,133,800	107,955,000
Phạm Thị Hà Điệp - CN Công ty CP LQJOTON tại Hải Dương	-	32,727,600
Trần Thị Hòa	237,587,130	455,093,100
Nhà máy gạch TERRAZO	121,239,710	39,646,800
	48,616,273	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Sài Gòn SECOIN	-	456,192,000
--	---	-------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Công ty TNHH TM và XD Hương Giang	198,567,630	-
Nguyễn Thành Tâm	24,262,380	-
Công ty TNHH SX TM Rồng Vàng	40,837,500	-
DN Truyền Chi	57,369,840	-
Công ty CP Thịnh Cường	-	-
Vương Xuân Hùng - Cơ sở SX Ganitô	105,905,650	-
Công ty CP Sơn Đại phát	20,669,500	-
Công ty CP Đầu tư ngôi sao Châu Á	15,195,600	-
Công ty TNHH Nhất Tâm	24,805,000	-
Công ty TNHH SX TM DV Minh Nguyên	29,750,000	-
Công ty CP Xây dựng Sơn Hà	39,545,000	-
Công ty TNHH TMXD Hoàng Gia	38,120,250	-
Công ty TNHH APOLUX Việt Nam	45,540,000	-
Công ty TNHH Phân phối Xi măng trắng Ông Văn	52,816,450	-
Ông Văn	23,944,300	-
Công ty CP VLXD SECOIn Hưng Yên	22,770,000	-
Công ty Cổ phần NISHU Nam Hà	95,295,200	87,560,000
Các đối tượng khác	11,834,330	594,401,350
Cộng	3,551,273,866	3,677,373,623
2. Trả trước cho người bán	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH Sứ Phú hải	1,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Dũng	41,000,000	-
Công ty CP Xây dựng Sơn Hà	350,000,000	-
Viện vật liệu xây dựng	161,000,000	161,000,000
Công ty Vật liệu chịu lửa Cầu Đuống	189,000,000	-
Công ty CP xúc tiến đầu tư và SX Phúc sơn	1,300,000,000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá VN	-	25,000,000
Chi nhánh Công ty TNHH Thanh Long	30,000	30,000
Cộng	2,041,031,000	186,030,000
3. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng		
- Nguyễn Văn Dũng	7,000,000	-
- Phạm Thị Xuyên	10,000,000	-
- Lê Mạnh Sáng	20,000,000	-
Cộng	37,000,000	
4. Phải trả người bán	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	86,515,200	-
Công ty Cấp nước Thái Bình	20,000,000	11,113,261
Công ty TNHH Ngọc Huyền	296,119,054	351,718,400
Công ty TNHH Vận tải Thiên Phú Hưng	60,200,000	-
Công ty Chiến Thắng	-	165,990,000
Công ty TNHH Ga Phú Hoàng An	348,830,918	-
Phạm Thị ngọc Oanh	958,000	101,921,800
Công ty Cổ phần Mông Sơn	-	528,549,999
Hợp tác xã Bao bì Kim Lân - Hải phòng	419,496,000	-
Nhâm Thị Loan	95,000,000	104,358,500
Đặng Gia Lương	60,000,000	-
Đối tượng khác	55,373,465	30,337,975
Cộng	1,597,490,637	1,713,880,302
5. Người mua trả tiền trước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lê Văn Cường - Công ty TNHH MTV HP Dầu khí Miền Trung	-	90,000
Công ty TNHH VLXD Đông Nguyên	-	40,395,000
Công ty TNHH MTV Giang Loan	-	44,000,000
Nguyễn Thị Yến	-	17,512,000
Phạm Thị Ngọc Oanh	-	71,055,750
Trần Thị Thanh	-	43,800,000
Công ty CP VLXD TM Đức Phúc	4,181,300	-
Công ty TNHH Sơn NERO	2,350,572	-
Cửa hàng VLXD Huỳnh Nhi	2,477,680	-
Các đối tượng khác	2,016,692	4,835,982
Cộng	11,026,244	221,688,732
6. Chi phí bán hàng	30/6/2011	30/6/2010
	VND	VND
Chi phí bán hàng	176,850,393	455,476,645
Cộng	176,850,393	455,476,645
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/6/2011	30/6/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,171,945,743	1,164,699,751
Chi phí vật liệu quản lý	82,479,488	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	72,018,928	65,363,899
Chi phí khấu hao TSCĐ	70,000,000	72,000,000